

BÁO CÁO

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2016

Kính gửi : Sở Tài chính Quảng Bình

Căn cứ Công văn số 1233/STC-TCDN ngày 21/5/2014 của Sở Tài chính về việc thực hiện quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số ngày 31/03/2016 của Chỉ tịch Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và thu chi tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình;

Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những thuận lợi.

- Là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đảng ủy khối Doanh nghiệp, các Sở ban ngành chức năng, UBND huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Minh Hoá và các xã có diện tích rừng trên địa bàn trong công tác quản lý bảo vệ rừng, công tác hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cán bộ công nhân viên đơn vị có tinh thần đoàn kết, yêu ngành yêu nghề, vượt khó để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Những khó khăn, tồn tại.

- Là đơn vị lâm nghiệp, sản xuất ngoài trời, diện tích rừng phân tán trên 3 huyện, đan xen khu dân cư, hoạt động sản xuất liên quan đến đời sống dân sinh xã hội ở địa phương nên khó khăn cho việc tổ chức sản xuất;

- Nguồn vốn tự có của Công ty còn hạn chế, trong lúc nhu cầu đầu tư cho các dự án sản xuất như trồng rừng nguyên liệu, chăm sóc Cao su là rất lớn.

- Nguồn kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất từ năm 2015 đến nay chưa được cấp. Vì vậy, Công ty không có nguồn để trả lương và các khoản cho người lao động.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng diễn biến phức tạp tiềm ẩn nhiều nguy cơ xâm chiếm đất rừng xảy ra ở nhiều nơi, kéo dài trong thời gian dài làm ảnh hưởng lớn đến việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị...

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2016

TT	Hạng mục chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015			Kế hoạch Năm 2016
			Kế Hoạch	thực hiện	So sánh TH/K H (%)	
A	Chỉ tiêu sản lượng					
I	Sản xuất kinh doanh					
	Khai thác gỗ rừng trồng		8.000	7.611,03	95,14	4.000
3	Trong đó : Gỗ Keo	m ³	8.000	7.145,43	89,32	4.000
4	Gỗ Thông	m ³		465,6		
5	Khai thác nhựa thông	Tấn	330	286,66	95,55	300
II	Sản xuất lâm sinh					
1	Chăm sóc cao su	Ha	459,58	101,16	22,01	459,58
2	Trồng rừng nguyên liệu	Ha	500	255,43	44,8	340
3	Trồng rừng phòng hộ	Ha	70	70	100	30
4	Chăm sóc rừng nguyên liệu	Ha	290,72	290,72	100	445
5	Sản xuất cây giống	1000cây	540	540	100	500
6	Bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ	ha	2.000	2.000	100	2.670,1
7	Bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất	ha	23.500	23.500	100	23.500
B	Chỉ tiêu tài chính					
I	Chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tr.đ	18.199	20.173	110,85	15.209
	Trong đó : DT dịch vụ công ích					5.234
	DT sản xuất kinh doanh					9.975
2	Tổng chi phí (gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và chi phí khác)	Tr.đ	18.179	20.153	110,85	15.199
3	Lãi, lỗ	Tr.đ	20	20	100	10
3	Các khoản phải nộp phát sinh	Tr.đ				
a	Thuế các loại:	Tr.đ	1.086	1.166	107,37	318
	- Thuế GTGT	Tr.đ	492	588	119,51	192
	- Thuế TNDN	Tr.đ	200	1,0		2
	- Thuế Tài nguyên	Tr.đ	200	438	219	
	- Thuế Môn bài	Tr.đ	8,0	8,0	100	8,0
	- Thuế thu tiền mặt đất	Tr.đ	185	129	69,73	114
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr.đ	1,0	2,0		2,0
b	Các KPN khác: BH; KPCĐ)	Tr.đ	1.511	1.573	104,1	1.613
4	Giá thành SX sản phẩm, dịch vụ chủ yếu					
	- Gỗ tròn chính phẩm+ tận dụng	Tr.đ/m ³	3,32	3,32	100	
	- Gỗ rừng trồng (Keo lai hom)	Tr.đ/m ³	0,22	0,22	100	0,22
	- Nhựa thông	Tr.đ/tấn	13,07	16,29	124,6	16,37
	- Cây giống LN (Keo lai hom)	Đ/cây	490	450	92	450
5	Giá bán bình quân sản phẩm, DV chủ yếu					
	Trong đó:					
a	Giá bán bình quân trong nước					
	- Gỗ tròn chính phẩm+ tận dụng	Tr.đ/m ³	4,58	4,58	1000	
	- Gỗ rừng trồng (Keo lai hom)	Tr.đ/m ³	0,59	0,47	80	0,6

TT	Hạng mục chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015			Kế hoạch Năm 2016
			Kế Hoạch	thực hiện	So sánh TH/K H (%)	
	- Nhựa thông	Tr.đ/tấn	25	23,4	94	23
	- Cây giống LN (Keo lai hom)	Đ/cây	750	750	100	750
b	Giá bán bình quân xuất khẩu					
II	Nguồn vốn kinh doanh					
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	82.910	82.360	100	82.349,5
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tr.đ	71.894	71.894	100	71.894
b	Quỹ đầu tư phát triển		889	889		889
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB		10.034,4	9.556,5		9.556,5
d	Lợi nhuận chưa phân phối	Tr.đ	92,6	20,5	100	10
III	Huy động vốn					
	Vay trồng rừng Nguyên liệu	Tr.đ				5.000
IV	Vốn điều lệ	Tr.đ	84,546	84.546		84.546
V	Thu nhập của người lao động và người quản lý DN					
1	Tổng số lao động thực tế sử dụng	Người	132	183	96	137
2	Tổng quỹ lương của người lao động	Tr.đ	6.060	6.045	99,75	6.721
3	Tiền lương bình quân của người lao động	Tr/ng/th	3,7	3,36	91	4,0
4	Thu nhập bình quân của người LĐ (năm)	Trđ/ng	45	40,3	91	48
5	Số lượng người quản lý doanh nghiệp	Người	5	5	100	5
6	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	Tr.đ/năm	435,39	407,06	93,49	702

Ghi chú: Lao động thực tế hiện có năm 2015: 183 người, trong đó

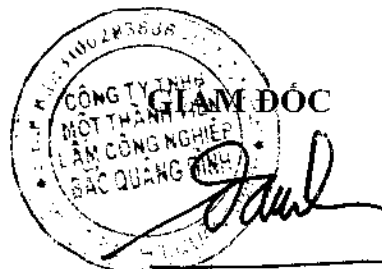
Lao động chờ nghỉ dôi dư theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP (gồm cả lao động thường xuyên và không thường xuyên): 43 người.

Lao động thực tế làm việc tại công ty: 140 người.

Trên đây là báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh năm 2015 và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016, của Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình, kính đề nghị Sở Tài chính và các cơ quan chức năng xét duyệt để Công ty có cơ sở thực hiện./*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KT, VT;



Trần Quang Đảm